

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 277/2017/GELEX-TGD  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
sau thuế hợp nhất Quý III năm 2017 so  
với Quý III năm 2016

Hà Nội, ngày 27 tháng 1 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường Upcom – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý III năm 2017 so với Quý III năm 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất Quý III năm 2017 là 223.886.259.821, đồng; tăng 29.930.779.766, đồng, tương đương mức tăng 15% so với Quý III năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu là do kết quả kinh doanh của các Công ty con trong Quý III năm 2017 tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *TAM*



**Nguyễn Văn Tuấn**

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38257979

Fax: 024.38260735

# GALEX

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2017



HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2017

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-46

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.570.720.237.182</b>	<b>6.375.260.768.165</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	864.272.758.788	2.912.224.131.908
111	1. Tiền		472.741.685.552	551.676.131.908
112	2. Các khoản tương đương tiền		391.531.073.236	2.360.548.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.891.523.366.919</b>	<b>353.394.502.790</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		916.407.447.146	197.046.708.523
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(21.625.810.849)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		996.741.730.622	156.347.794.267
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.891.651.644.307</b>	<b>1.477.255.794.577</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.864.308.697.645	1.223.696.625.485
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	107.884.076.686	40.031.806.525
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.300.000.000	6.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.152.382.386.680	244.605.334.365
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(237.607.582.216)	(37.077.971.798)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		384.065.512	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>1.883.961.444.168</b>	<b>1.599.320.549.702</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.896.721.983.097	1.605.320.276.853
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.760.538.929)	(5.999.727.151)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>39.311.023.000</b>	<b>33.065.789.188</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	13.189.935.483	3.500.945.005
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.529.180.128	25.951.710.367
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.591.907.389	3.613.133.816

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.779.647.646.859</b>	<b>2.455.829.770.802</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>85.693.354.103</b>	<b>431.000.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	77.121.508.400	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	6	1.222.800.000	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	7.349.045.703	431.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.850.974.083.560</b>	<b>896.768.403.860</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.709.740.326.714	849.608.232.527
222	- Nguyên giá		4.818.415.939.191	1.776.437.667.013
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.108.675.612.477)	(926.829.434.486)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	141.233.756.846	47.160.171.333
228	- Nguyên giá		157.461.149.384	58.439.178.735
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.227.392.538)	(11.279.007.402)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>138.234.803.432</b>	<b>126.271.840.991</b>
231	- Nguyên giá		156.386.109.873	135.324.654.546
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.151.306.441)	(9.052.813.555)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>316.818.745.570</b>	<b>233.426.742.295</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		316.818.745.570	233.426.742.295
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>1.248.536.919.670</b>	<b>1.003.976.347.979</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		935.874.852.781	1.000.267.658.228
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.564.805.940	3.495.681.301
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.062.039.051)	(386.991.550)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		308.159.300.000	600.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.139.389.740.524</b>	<b>194.955.435.677</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	348.849.510.098	189.278.626.743
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.958.436.259	5.676.808.934
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.113.280.000	-
269	4. Lợi thế thương mại		785.468.514.167	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>13.350.367.884.041</b>	<b>8.831.090.538.967</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.116.086.006.451</b>	<b>5.554.347.800.979</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.487.615.399.498</b>	<b>3.437.115.186.005</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	573.927.085.201	618.097.889.769
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	70.368.693.922	38.263.732.896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	91.350.677.204	57.562.288.051
314	4. Phải trả người lao động		126.704.075.459	124.492.002.513
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	99.000.372.324	38.300.478.430
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	62.518.681.859	20.332.886.290
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	461.486.567.177	324.415.731.261
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.785.635.415.170	1.998.916.461.904
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	124.074.769.636	171.927.161.506
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		92.549.061.546	44.806.553.385
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.628.470.606.953</b>	<b>2.117.232.614.974</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	61.940.125.121	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	46.112.676.002	46.945.637.558
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	137.007.688.034	99.062.274.095
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	3.283.134.425.445	1.890.468.227.369
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		9.375.938.173	-
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	22	57.724.132.287	40.384.873.750
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		33.175.621.891	40.371.602.202
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.234.281.877.590</b>	<b>3.276.742.737.988</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>6.225.485.874.577</b>	<b>3.272.769.249.866</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>2.668.000.000.000</i>	<i>1.550.000.000.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		622.337.724.760	66.378.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(5.026.115.259)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		56.653.861	83.604.392
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		77.099.502.050	208.668.128.206
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		779.955.680.415	677.140.203.246
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		<i>199.648.204.941</i>	<i>215.405.554.558</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>580.307.475.474</i>	<i>461.734.648.688</i>
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.000.647.349.914	698.136.465.704
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>8.796.003.013</b>	<b>3.973.488.122</b>
431	1. Nguồn kinh phí		(1.807.322.991)	(25.923.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		10.603.326.004	3.999.411.122
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>63.350.367.884.041</b>	<b>8.831.090.538.967</b>



Dương Việt Nga  
Người lập

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

  

Phạm Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
9 tháng đầu năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.006.942.138.099	1.956.116.152.294	8.743.972.254.192	5.642.090.079.143
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	28.841.906.596	30.357.867.668	75.440.748.324	81.179.340.104
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.978.100.231.503	1.925.758.284.626	8.668.531.505.868	5.560.910.739.039
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.458.058.425.683	1.656.092.743.444	7.226.516.396.099	4.823.185.144.100
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		520.041.805.820	269.665.541.182	1.442.015.109.769	737.725.594.939
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	45.414.442.701	52.047.372.187	723.999.563.475	202.957.836.732
22	7. Chi phí tài chính	29	106.342.907.669	17.135.433.981	306.231.950.555	42.130.077.982
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		95.783.584.780	-	263.251.176.546	38.654.398.083
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.145.922.708	41.145.800.845	(5.199.332.490)	2.393.746.950
25	9. Chi phí bán hàng	30	58.484.195.152	53.326.147.219	186.245.074.749	131.291.049.286
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	135.148.525.042	64.065.068.328	374.199.282.669	173.404.019.900
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		280.626.543.366	228.332.064.686	1.294.139.032.781	596.252.031.453
31	12. Thu nhập khác		16.326.560.508	1.286.755.468	19.506.695.467	6.075.011.943
32	13. Chi phí khác		9.777.842.589	(672.801.638)	13.912.099.176	6.958.643.083
40	14. Lợi nhuận khác		6.548.717.919	1.959.557.106	5.594.596.291	(883.631.140)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		287.175.261.285	230.291.621.792	1.299.733.629.072	595.368.400.313
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	68.725.578.280	36.677.419.447	276.298.891.253	89.985.912.093
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5.436.576.816)	(341.277.710)	(1.212.384.710)	3.750.710.458
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		223.886.259.821	193.955.480.055	1.024.647.122.529	501.631.777.762
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		156.095.834.649	162.710.733.387	580.307.475.474	406.529.316.586
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		67.790.425.172	31.244.746.668	444.339.647.055	95.102.461.176
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	585	860	2.229	2.148
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	437	583	1.657	1.456



Dương Việt Nga  
Người lập

   
Phạm Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**9 tháng đầu năm 2017  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.299.733.629.072</b>	<b>595.368.400.313</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		260.353.263.681	76.007.190.480
03	- Các khoản dự phòng		(2.489.031.389)	(25.591.810.917)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.569.826.361	314.776.749
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(714.997.746.990)	(192.888.967.125)
06	- Chi phí lãi vay		263.251.176.546	38.654.398.083
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.107.421.117.281</b>	<b>491.863.987.583</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.095.931.959.362)	(496.593.264.935)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(208.455.178.991)	394.257.322.749
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		917.954.151.507	(310.256.605.462)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(144.464.163.387)	(50.059.681.676)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(716.770.466.065)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(209.776.841.897)	(38.499.257.154)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(247.351.087.269)	(74.012.985.737)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.645.116.811	25.539.453.871
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(82.367.920.938)	(176.274.185.394)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(1.666.097.232.310)</b>	<b>(234.035.216.155)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(188.450.306.759)	(139.232.701.335)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.693.839.934	125.910.692
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.382.476.587.082)	(381.308.923.089)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		891.067.841.841	490.837.198.600
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.631.331.028.475)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		947.688.773.250	38.525.536.210
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		157.428.183.904	143.092.655.385
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.188.379.283.387)</b>	<b>152.039.676.463</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

9 tháng đầu năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm	9 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.621.099.864.019	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		5.717.301.193.217	958.106.179.776
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(6.319.917.652.523)	(870.217.033.485)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(212.197.769.620)	(229.032.046.400)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>806.285.635.093</i>	<i>(141.142.900.109)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.048.190.880.604)	(223.138.439.801)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.912.224.131.908	518.493.494.834
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		239.507.484	(341.210.460)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>864.272.758.788</u>	<u>295.013.844.573</u>

Dương Việt Nga  
Người lập

Phạm Anh Tuấn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

9 tháng đầu năm 2017

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT ngày 10 tháng 7 năm 1990 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 23 tháng 8 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Tập đoàn**

- Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	74,73%	74,73%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng GELEX”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
Công ty TNHH GELEX Campuchia (“GELEX Campuchia”)	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**Công ty con trực tiếp (tiếp theo):**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai	70,79%	70,79%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Đo Điện ("EMIC")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I ("Vinakip")	Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội	72,15%	72,15%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	51,03%	51,03%	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari ("VIHEM")	Tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	65,37%	65,37%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

- Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Số 52, phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dây và cáp điện

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

Công ty Hèm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, đường số 10, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	80,40%	80,40%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Km12 - Quốc lộ 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

Công ty Năng lượng GELEX:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất thủy điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX ("GELEX ICC")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	81,25%	81,25%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Năng lượng Gelex Bình Thuận	Khu biệt thự Sunny Villa, Hòn Rơm, Phường Mũi Né, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	86,50%	90,00%	Sản xuất và truyền tải điện
Công ty TNHH MTVT Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Số 126 đường 16/4, Phường Mỹ Hải, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và truyền tải điện

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

Công ty Sotrans:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”)	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“Hạ tầng Sotrans”)	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (“Sowatco”)	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	75,01%	75,01%	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận.
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”)	Nhà Ông Trịnh Thiên Chiến, tổ dân phố Độ Gỗ, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức (“VTX”)	Số 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Đà Nẵng	82,65%	82,65%	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (“ECCO”)	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	86,15%	86,15%	Xây dựng các công trình dân dụng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	70,00%	70,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi

**Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn**

1. Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu (cụ thể là 26,01% cổ phần) trong Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam (“Sotrans”) vào ngày 24 tháng 3 năm 2017 và theo đó, Công ty Sotrans chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.
2. Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu (cụ thể là 22,91% cổ phần) trong Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I (“Vinakip”) vào ngày 31 tháng 5 năm 2017 và theo đó, Công ty Vinakip chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.
3. Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary (VIHEM) phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Tổng Công ty mua thêm phần sở hữu trong VIHEM (cụ thể là 31,10%) hoàn tất vào ngày 17/07/2017 và theo đó, Công ty VIHEM chuyển đổi từ công ty liên kết thành công ty con của Tổng công ty từ ngày này.
4. Tổng Công ty thành lập Công ty TNHH MTV GELEX LAND ngày 12 tháng 7 năm 2017, với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.
5. Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Bình Thuận vào ngày 03/08/2017, vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.
6. Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex thành lập Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận vào ngày 29/09/2017, vốn điều lệ là 30 tỷ đồng.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### **2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán .

## **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Phú Thạnh Mỹ là 5% lợi nhuận chịu thuế.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	16.819.877.574	3.618.795.858
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	406.899.957.978	548.057.336.050
Tiền đang chuyển	49.021.850.000	-
Các khoản tương đương tiền	391.531.073.236	2.360.548.000.000
	<u><u>864.272.758.788</u></u>	<u><u>2.912.224.131.908</u></u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Cổ phiếu	13.290.647.148	13.168.393.980	(122.253.168)	-	-	-
- Trái phiếu (1)	700.000.000.000	700.000.000.000	-	197.046.708.523	197.046.708.523	-
- Ủy thác đầu tư (2)	153.116.799.998	131.613.242.317	(21.503.557.681)	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
	<b>916.407.447.146</b>	<b>894.781.636.297</b>	<b>(21.625.810.849)</b>	<b>197.046.708.523</b>	<b>197.046.708.523</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	373.973.675.122	373.973.675.122	-	156.347.794.267	-	-
- Trái phiếu (4)	207.268.055.500	207.268.055.500	-	-	-	-
- Ủy thác đầu tư (5)	415.500.000.000	415.500.000.000	-	-	-	-
	<b>996.741.730.622</b>	<b>996.741.730.622</b>	<b>-</b>	<b>156.347.794.267</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(1) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:**

Tổ chức phát hành	ngày 30 tháng 09 năm 2017	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	<b>VND</b>			
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	500.000.000.000	Kỳ hạn 2 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 21 tháng 2 năm 2019	9,50%	Tin chấp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	200.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	9,50%	Tin chấp
	<b>700.000.000.000</b>			



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**(2) Chi tiết các khoản ủy thác đầu tư như sau:**

Nội dung	ngày 30 tháng 09 năm 2017		Thời hạn đầu tư/ Mục đích đầu tư	Hình thức đảm bảo
	Giá gốc	Dự phòng		
- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	44.500.000.000	-	Thời hạn 12 tháng nhằm mục đích đầu tư chứng khoán	Tín chấp
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	108.616.799.998	(21.503.557.681)	Thời hạn 12 tháng nhằm mục đích đầu tư chứng khoán và các giấy tờ có giá khác	Tín chấp
	<b>153.116.799.998</b>	<b>(21.503.557.681)</b>		

**(3) Chi tiết các đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:**

Nội dung	ngày 30 tháng 09 năm 2017		Thời hạn đầu tư	Hình thức đảm bảo
	Giá gốc	Dự phòng		
- Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	-	12 tháng	Tín chấp
	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>		

**(4) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:**

Tổ chức phát hành	khác nắm giữ đến ngày đáo hạn VND		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Giá gốc	Dự phòng			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	103.645.833.300	-	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần kể từ ngày 18/4/2017	10,50%	Trong phạm vi các tài sản hợp pháp của Công ty hoặc bên thứ ba
- Công ty Cổ khai khoáng luyện kim Bắc Việt	103.622.222.200	-	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 1 năm một lần kể từ ngày 28/3/2017	8,00%	
	<b>207.268.055.500</b>	<b>-</b>			

(5) Đây là các khoản ủy thác cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với thời hạn không quá mười hai tháng nhằm mục đích đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	108.210.296.930	198.121.655.488
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	99.195.436.348	88.333.399.058
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Quý Dân	83.724.398.093	95.321.690.364
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	61.429.747.892	4.575.948.332
- THIBIDI (CAMBODIA) CO., LTD	85.709.767.976	-
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	57.325.892.525	-
- Công ty cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.378.046.487	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.339.456.619.794	837.343.932.243
	<b><u>1.941.430.206.045</u></b>	<b><u>1.223.696.625.485</u></b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.864.308.697.645	1.223.696.625.485
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	77.121.508.400	-
	<b><u>1.941.430.206.045</u></b>	<b><u>1.223.696.625.485</u></b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.	<b><u>11.939.519.796</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH TMSX Dây và Cáp điện Đại Long	18.460.317.315	-	884.474.738	-
- Upcast Oy Co.,Ltd	11.705.855.408	-	11.050.119.208	-
- RMM Metallhandel	7.473.234.592	(7.473.234.592)	6.871.886.896	(6.871.886.896)
- Y and W Engineering and trading Co	13.530.096.700	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	56.714.572.671	-	21.225.325.683	-
	<b><u>107.884.076.686</u></b>	<b><u>(7.473.234.592)</u></b>	<b><u>40.031.806.525</u></b>	<b><u>(6.871.886.896)</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Trả trước	1.222.800.000	-	-	-
	<b><u>1.222.800.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	300.000.000	2.000.000.000
	<b>4.300.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	23.066.477.700	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.958.383.046	-	5.800.265.279	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	559.424	-	51.430.244	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	46.905	-	46.900	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4.550	-	4.550	-
Tạm ứng	35.742.505.144	-	11.466.484.760	-
Ký cược, ký quỹ	4.424.996.099	-	5.877.244.574	-
Các khoản chi hộ	178.800.000	-	-	-
Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần	1.005.415.500.000	-	213.286.200.000	-
Phải thu khác	77.595.113.812	-	8.123.658.058	-
	<b>1.152.382.386.680</b>	<b>-</b>	<b>244.605.334.365</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	7.349.045.703	-	431.000.000	-
	<b>7.349.045.703</b>	<b>-</b>	<b>431.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.			<b>46.070.652.000</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2017		01/01/2017 (trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.471.269.809	-	64.971.150.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	726.573.216.316	(3.528.668.638)	473.637.539.103	-
Công cụ, dụng cụ	4.215.516.316	(13.797.685)	1.569.486.230	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	254.841.730.000	(1.009.535.551)	287.851.646.496	-
Thành phẩm	898.856.328.790	(7.906.005.669)	773.459.768.508	(5.999.727.151)
Hàng hoá	8.599.835.207	(302.531.386)	3.830.685.536	-
Hàng gửi đi bán	1.164.086.659	-	-	-
	<b>1.896.721.983.097</b>	<b>(12.760.538.929)</b>	<b>1.605.320.276.853</b>	<b>(5.999.727.151)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>254.206.697.469</b>	<b>219.890.420.276</b>
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.243.482.364	127.243.482.364
- Dự án nhà máy cấp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung	87.698.829.991	87.341.965.142
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyễn Hãn	4.138.214.910	4.138.214.910
- Dự án trang trại điện mặt trời Ninh Thuận	506.259.909	-
- Dự án Thủy điện Sông Bung 4A	2.180.663.640	-
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	32.439.246.655	1.166.757.860
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>58.573.564.263</b>	<b>10.428.649.025</b>
- Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	58.573.564.263	10.428.649.025
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>4.038.483.838</b>	<b>3.107.672.994</b>
- Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	4.038.483.838	3.107.672.994
	<b>316.818.745.570</b>	<b>233.426.742.295</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	644.102.823.754	943.369.788.725	119.638.043.561	69.327.010.973	1.776.437.667.013
- Mua trong kỳ	15.348.740.347	93.282.155.538	53.308.077.800	1.841.857.602	163.780.831.287
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	120.264.072.824	548.059.292	-	-	120.812.132.116
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	1.313.849.277.995	813.003.218.824	691.705.461.466	6.297.346.224	2.824.855.304.509
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(11.766.456.487)	(1.449.202.992)	-	(5.471.594.249)	(18.687.253.728)
- Thanh lý, nhượng bán	(14.783.583.660)	(26.649.270.505)	(6.944.191.865)	(401.436.843)	(48.778.482.873)
- Phân loại lại	124.944.777	475.055.223	(600.000.000)	-	-
- Giảm khác	-	-	(4.259.133)	-	(4.259.133)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.067.139.819.550</b>	<b>1.822.579.804.105</b>	<b>857.103.131.829</b>	<b>71.593.183.707</b>	<b>4.818.415.939.191</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	274.296.666.411	566.676.077.341	66.847.848.172	19.008.842.562	926.829.434.486
- Khấu hao trong kỳ	57.347.615.399	99.029.983.986	44.702.378.107	4.574.882.335	205.654.859.827
- Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	274.279.701.304	260.790.599.214	481.281.324.540	5.552.127.517	1.021.903.752.575
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(548.107.531)	(140.616.068)	-	(980.599.058)	(1.669.322.657)
- Thanh lý, nhượng bán	(13.708.173.188)	(24.175.958.504)	(6.543.755.314)	(401.436.843)	(44.829.323.849)
- Tăng/Giảm khác	-	-	(2.580.772)	788.792.866	786.212.094
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>591.667.702.395</b>	<b>902.180.085.969</b>	<b>586.285.214.733</b>	<b>28.542.609.379</b>	<b>2.108.675.612.477</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	369.806.157.343	376.693.711.384	52.790.195.389	50.318.168.411	849.608.232.527
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.475.472.117.155</b>	<b>920.399.718.136</b>	<b>270.817.917.096</b>	<b>43.050.574.328</b>	<b>2.709.740.326.714</b>

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	54.116.285.959	4.322.892.776	58.439.178.735
- Mua trong kỳ	-	3.345.902.192	3.345.902.192
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	95.010.300.542	5.314.311.255	100.324.611.797
- Thanh lý, nhượng bán	(3.523.766.400)	-	(3.523.766.400)
- Giảm khác	-	(1.124.776.940)	(1.124.776.940)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>145.602.820.101</b>	<b>11.858.329.283</b>	<b>157.461.149.384</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.858.319.553	2.420.687.849	11.279.007.402
- Khấu hao trong kỳ	764.869.293	833.229.890	1.598.099.183
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	4.475.062.893	4.475.062.893
- Giảm khác	-	(1.124.776.940)	(1.124.776.940)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.623.188.846</b>	<b>6.604.203.692</b>	<b>16.227.392.538</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	45.257.966.406	1.902.204.927	47.160.171.333
Tại ngày cuối kỳ	<b>135.979.631.255</b>	<b>5.254.125.591</b>	<b>141.233.756.846</b>

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	86.633.065.746	48.691.588.800	135.324.654.546
- Kết chuyển từ TSCĐ HH	11.766.456.488	6.920.797.240	18.687.253.728
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.374.201.599	-	2.374.201.599
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.773.723.833</b>	<b>55.612.386.040</b>	<b>156.386.109.873</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	3.164.841.306	5.887.972.249	9.052.813.555
- Khấu hao trong kỳ	1.357.500.543	3.697.468.087	5.054.968.630
- Kết chuyển từ TSCĐ HH	548.107.531	1.121.215.126	1.669.322.657
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.374.201.599	-	2.374.201.599
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.444.650.979</b>	<b>10.706.655.462</b>	<b>18.151.306.441</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	83.468.224.440	42.803.616.551	126.271.840.991
Tại ngày cuối kỳ	<b>93.329.072.854</b>	<b>44.905.730.578</b>	<b>138.234.803.432</b>

**14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**14a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	30/09/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	14,16%	37,00%	-	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	23,14%	35,00%	23,14%	23,14%
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT (*)	45,00%	36,35%	45,00%	36,35%
Công ty Cổ phần MHC	11,74%	23,00%	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	25,52%	50,00%	-	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	25,52%	50,00%	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	10,06%	26,27%	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747	18,76%	49,00%	-	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungary	-	-	34,27%	34,27%
Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	13,00%	20,00%	-	-
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans	12,50%	24,50%	-	-
Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	-	-	24,93%	24,93%
Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I	-	-	49,24%	49,24%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	-	-	25,50%	25,50%
Công ty TNHH SCI Nghệ An	49,00%	49,00%	-	-
Công ty Cổ phần VIHEM 1	22,23%	34,00%	-	-
Công ty Cổ phần VIHEM 2	22,23%	34,00%	-	-

(\*) Đây là công ty liên kết của Tổng Công ty. Các công ty còn lại là công ty liên kết Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Tổng Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên doanh, liên kết này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên đơn vị	Tại ngày 01/01/2017	Chuyển thành công ty con	Thanh lý trong kỳ	Tăng do mua mới trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh (*)	Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Tại ngày 30/09/2017
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	-	-	-	-	287.328.419.304	5.803.421.651	-	293.131.840.955
2	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	279.388.313.061	-	-	-	-	23.750.532.269	(48.006.000.000)	255.132.845.330
3	Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	108.275.111.882	-	-	-	-	10.437.020.842	(10.244.480.513)	108.467.652.211
4	Công ty Cổ phần MHC	-	-	-	-	95.788.097.450	801.813.029	-	96.589.910.479
5	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	-	-	-	-	9.981.382.983	(4.307.916)	-	9.977.075.067
6	Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	-	-	-	-	9.956.735.704	(4.248.602)	-	9.952.487.102
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	-	-	-	-	3.167.377.305	(5.571.933)	-	3.161.805.372
8	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungari	985.827.730	(3.055.040.550)	-	-	-	2.069.212.820	-	-
9	Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín	-	-	-	-	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000
10	Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans	-	-	-	-	303.875.163	(147.638.898)	-	156.236.265
11	Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	554.292.836.363	(562.740.617.708)	-	-	-	8.447.781.345	-	-
12	Công ty Cổ phần Khi cụ Điện I	49.506.970.116	(45.693.567.882)	-	-	-	677.287.766	(4.490.690.000)	-
13	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	7.818.599.076	-	(7.818.599.076)	-	-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	-	(5.716.535.650)	-	-	-	5.716.535.650	-	-
15	Công ty TNHH SCI Nghệ An	-	-	-	156.065.000.000	-	-	-	156.065.000.000
16	Công ty Cổ phần VIHEM 1	-	-	-	-	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000
17	Công ty Cổ phần VIHEM 2	-	-	-	-	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.000.267.658.228</b>	<b>(617.205.761.790)</b>	<b>(7.818.599.076)</b>	<b>156.065.000.000</b>	<b>409.765.887.909</b>	<b>57.541.838.023</b>	<b>(62.741.170.513)</b>	<b>935.874.852.781</b>

Trong kỳ, Tổng Công ty có mua thêm một số công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 4. Theo đó, Tổng Công ty sở hữu gián tiếp các khoản đầu tư vào công ty ty liên doanh, liên kết do các công ty con này nắm giữ.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**14 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	1.900.341.600	(278.328.400)	2.178.670.000	1.791.678.450	(386.991.550)
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	-	-	-	260.000.000	260.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.329.124.639	1.545.413.988	(783.710.651)	-	-	-
	<b>5.564.805.940</b>	<b>4.502.766.889</b>	<b>(1.062.039.051)</b>	<b>3.495.681.301</b>	<b>3.108.689.751</b>	<b>(386.991.550)</b>

**c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.159.300.000	8.159.300.000	600.000.000	600.000.000
- Trái phiếu (*)	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-
	<b>308.159.300.000</b>	<b>308.159.300.000</b>	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>

(\*) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

- Công ty Cổ phần Bất động sản Tây Hồ Tây, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2019, lãi trái phiếu là 11%/năm, được thanh toán 6 tháng một lần, và có tài sản đảm bảo là 23.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương mà Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây nắm giữ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2019, lãi trái phiếu là 11%/năm, được thanh toán 6 tháng một lần, và không có tài sản đảm bảo.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.556.028.954	1.094.142.272
Chi phí bảo hiểm	706.048.287	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.927.858.242	2.406.802.733
	<b><u>13.189.935.483</u></b>	<b><u>3.500.945.005</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Quyền sử dụng đất và chi phí thuê đất trả trước	278.165.459.369	139.326.117.592
Chi phí xây dựng hạ tầng	12.342.816.967	12.743.034.340
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	12.075.652.541	8.926.571.530
Công cụ, dụng cụ	20.323.428.016	11.176.235.188
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	1.147.460.871	8.466.491.146
Lợi thế thuê đất đánh giá tăng tại ngày mua công ty con	9.464.096.322	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.330.596.012	8.640.176.947
	<b><u>348.849.510.098</u></b>	<b><u>189.278.626.743</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- LS Nikko Cooper Inc	44.487.751.836	44.487.751.836	240.900.940.245	240.900.940.245
- Công ty Cổ phần địa ốc cấp điện Thịnh Phát	58.638.309.163	58.638.309.163	1.307.728.962	1.307.728.962
- Công ty CP tập đoàn Hanaka	48.777.104.970	48.777.104.970	-	-
- Tổng Công ty Thủy lợi 4- CTCP	61.940.125.121	61.940.125.121	-	-
Phải trả các đối tượng khác	422.023.919.232	422.023.919.232	375.889.220.562	375.889.220.562
	<b>635.867.210.322</b>	<b>635.867.210.322</b>	<b>618.097.889.769</b>	<b>618.097.889.769</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	573.927.085.201	573.927.085.201	618.097.889.769	618.097.889.769
Phải trả người bán dài hạn	61.940.125.121	61.940.125.121	-	-
	<b>635.867.210.322</b>	<b>635.867.210.322</b>	<b>618.097.889.769</b>	<b>618.097.889.769</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<b>53.741.382.797</b>	<b>53.741.382.797</b>	<b>62.028.156.183</b>	<b>62.028.156.183</b>

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	9.254.200.000	5.202.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	4.300.000.000	3.070.000.000
BQLDA Các Công trình Điện Miền Nam – TCT Truyền tải Điện Quốc gia	6.062.556.298	8.820.677.122
Các đối tượng khác trả tiền trước	50.751.937.624	21.170.755.774
	<b>70.368.693.922</b>	<b>38.263.732.896</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	345.242.520	10.880.125.261	365.811.256.200	358.554.228.221	9.632.950	17.801.543.670
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	81.913.101	-	4.273.507.514	4.447.582.266	272.964.058	16.976.205
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.034.912.802	41.320.131.626	259.553.211.828	247.351.087.269	2.304.414.793	53.791.758.176
Thuế Thu nhập cá nhân	1.151.065.393	3.039.970.083	43.857.826.228	42.831.701.830	916.320	2.915.945.408
Thuế Tài nguyên	-	-	13.623.671.061	13.029.322.803	-	594.348.258
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	1.337.018.090	32.783.229.276	19.870.067.245	3.979.268	14.254.159.389
Các loại thuế khác	-	150.396.819	4.911.623.631	3.821.140.572	-	1.240.879.878
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	834.646.172	2.842.664.447	2.942.244.399	-	735.066.220
	<b>3.613.133.816</b>	<b>57.562.288.051</b>	<b>727.656.990.185</b>	<b>692.847.374.605</b>	<b>2.591.907.389</b>	<b>91.350.677.204</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	66.000.821.255	12.526.486.606
- Chi phí phải trả khác	32.999.551.069	25.773.991.824
	<b><u>99.000.372.324</u></b>	<b><u>38.300.478.430</u></b>

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	3.279.105.075	8.964.986.290
- Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện từ công ty liên kết (*)	36.050.598.364	-
- Doanh thu bán hàng	13.519.876.770	11.367.900.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	9.669.101.650	-
	<b><u>62.518.681.859</u></b>	<b><u>20.332.886.290</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	46.112.676.002	46.945.637.558
	<b><u>46.112.676.002</u></b>	<b><u>46.945.637.558</u></b>

(\*) Đây là phần lợi nhuận chưa thực hiện liên quan đến khoản nhận bồi thường di dời tài sản (ghi nhận trong năm 2016) với số tiền là 73 tỷ VND từ Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO, công ty liên kết của Tập đoàn theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	238.339.094	-
- Kinh phí công đoàn	860.072.347	572.005.659
- Bảo hiểm xã hội	2.942.856.830	2.653.618.935
- Bảo hiểm y tế	98.989.587	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.179.448	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.744.463.108	282.574.926.965
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.665.670.099	9.863.439.719
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	64.772.824.257	-
- Phải trả cho thuyền viên	25.812.932.401	-
- Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	39.940.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.334.240.006	8.751.739.983
	<b>461.486.567.177</b>	<b>324.415.731.261</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.847.509.034	9.062.274.095
- Tổng Công ty Xây Dựng Thủy Lợi 4 - CTCP	16.160.179.000	-
- Chứng quyền đặt mua (*)	90.000.000.000	90.000.000.000
	<b>137.007.688.034</b>	<b>99.062.274.095</b>

(\*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“IB”) đã trả cho Tổng Công ty để mua chứng quyền theo các Hợp đồng số 20161206/HĐ/IBSC-GEX ngày 6 tháng 12 năm 2016 và số 20161212/HĐ/IBSC-GEX ngày 12 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Công ty IB đã mua tổng cộng 1.800 chứng quyền với giá 50 triệu VND/chứng quyền. Mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 50.000 cổ phần của Tổng Công ty, với giá 20.000 VND/cổ phần. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng và giá mua không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần. Thời gian thực hiện các chứng quyền này không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc phát hành các chứng quyền này được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, thông qua Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 1 tháng 8 năm 2016.

**22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>124.074.769.636</b>	<b>171.927.161.506</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	123.703.822.441	171.927.161.506
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	218.217.136	-
- Dự phòng phải trả khác	152.730.059	-
	<b>124.074.769.636</b>	<b>171.927.161.506</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	43.931.480.067	40.384.873.750
- Dự phòng phải trả khác	13.792.652.220	-
	<b>57.724.132.287</b>	<b>40.384.873.750</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Tăng do hợp nhất kinh doanh	Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>							
- Vay ngân hàng	1.966.640.639.904	1.966.640.639.904	96.912.745.818	5.678.112.984.232	5.982.271.026.339	1.759.395.343.615	1.759.395.343.615
- Vay tổ chức	15.464.689.000	15.464.689.000	-	2.192.550.000	11.813.000.000	5.844.239.000	5.844.239.000
- Vay cá nhân	16.811.133.000	16.811.133.000	-	21.981.500.000	27.506.200.000	11.286.433.000	11.286.433.000
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	-	-	26.956.571.439	579.695.526	18.426.867.410	9.109.399.555	9.109.399.555
	<b>1.998.916.461.904</b>	<b>1.998.916.461.904</b>	<b>123.869.317.257</b>	<b>5.702.866.729.758</b>	<b>6.040.017.093.749</b>	<b>1.785.635.415.170</b>	<b>1.785.635.415.170</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>							
- Vay ngân hàng	96.754.591.005	96.754.591.005	1.039.201.756.613	15.014.158.985	8.739.750.526	1.142.230.756.077	1.142.230.756.077
- Trái phiếu thường	1.793.713.636.364	1.793.713.636.364	596.335.555.561	4.168.113.807	253.313.636.364	2.140.903.669.368	2.140.903.669.368
	<b>1.890.468.227.369</b>	<b>1.890.468.227.369</b>	<b>1.635.537.312.174</b>	<b>19.182.272.792</b>	<b>262.053.386.890</b>	<b>3.283.134.425.445</b>	<b>3.283.134.425.445</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****23.3 Trái phiếu phát hành**

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (1)	1.800.000.000.000	8,50%	Tất toán tháng 12/2019	1.800.000.000.000	8,50%	Tất toán tháng 12/2019
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (2)	350.000.000.000	10,08%- 10,3%	Tất toán tháng 6/2019	-		
Chi phí phát hành trái phiếu	(9.096.330.632)			(6.286.363.636)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.140.903.669.368</u></b>			<b><u>1.793.713.636.364</u></b>		

(1) Gồm 2 hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

(i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01.2016/HĐĐM/TPBANK-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong: vào ngày 12 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã phát hành 800 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 800 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành;
- 10.946.969 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Thibidi"), 24.242.245 cổ phần trong Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM"), 23.600.000 cổ phần hạn chế chuyển nhượng trong Công ty Thidibi thuộc sở hữu của Tổng Công ty và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX có nguồn gốc từ trái phiếu phát hành.

(ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 612/2016/HĐDM.TP/VIB-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình: vào ngày 6 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- 41.000.000 cổ phần phổ thông trong Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam;
- Toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (thành lập ngày 12 tháng 7 năm 2017).

(2) Gồm 3 hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

(i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/DM/VIETINBANK.HCM-SOTRANS giữa Công ty Sotrans và Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hồ Chí Minh: vào ngày 23 tháng 12 năm 2015, Công ty Sotrans đã phát hành 400 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty Sotrans đã mua lại 250 trái phiếu với tổng mệnh giá là 250 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm: 39.905.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sồng Miền Nam ("Sowatco"), công ty con của Tập đoàn.

(ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 328/HĐ/STG-VFC giữa Công ty Sotrans và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát: vào ngày 19 tháng 4 năm 2016, Công ty Sotrans đã phát hành 130 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 130 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- 7.218.806 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức ("VTX"), công ty con của Tập đoàn;
- 98.374 cổ phiếu của Công ty VTX, công ty con của Tập đoàn do một công ty khác sở hữu; và
- 3.279.317 cổ phiếu của Công ty Sowatco, công ty con của Tập đoàn.

(iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 20160622/HĐ/STG-VTBC giữa Sotrans và Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: vào ngày 22 tháng 6 năm 2016, Công ty đã phát hành 70 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 70 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- 4.500.000 cổ phiếu của Công ty VTX, công ty con của Tập đoàn;
- 5.000.000 cổ phiếu của Công ty Sowatco, công ty con của Tập đoàn.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.550.000.000.000</b>	<b>66.378.000.000</b>	<b>47.050.714.170</b>	<b>(5.025.000.000)</b>	<b>84.376.333</b>	<b>123.438.566.724</b>	<b>744.300.401.229</b>	<b>455.332.932.118</b>	<b>2.981.559.990.574</b>
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	406.529.316.586	95.102.461.176	501.631.777.762
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	94.344.781.743	(132.939.367.539)	(11.514.290.947)	(50.108.876.743)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(154.500.000.000)	(49.992.716.259)	(204.492.716.259)
Ảnh hưởng khi công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	30.227.226.490	(635.745)	-	1.279.977	35.611.273	7.728.056.041	37.991.538.036
Ảnh hưởng khi giảm công ty con	-	-	-	-	-	(9.117.465.668)	(72.789.169.873)	(49.750.137.908)	(131.656.773.449)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	-	76.038.202	-	-	-	76.038.202
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(110.140.656.130)	(39.712.046.260)	(149.852.702.390)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(686.968.899)	(531.564.648)	(1.218.533.547)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.550.000.000.000</b>	<b>66.378.000.000</b>	<b>77.277.940.660</b>	<b>(5.025.635.745)</b>	<b>160.414.535</b>	<b>208.667.162.776</b>	<b>679.809.166.648</b>	<b>406.662.693.313</b>	<b>2.983.929.742.187</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.550.000.000.000</b>	<b>66.378.000.000</b>	<b>77.388.963.577</b>	<b>(5.026.115.259)</b>	<b>83.604.392</b>	<b>208.668.128.206</b>	<b>677.140.203.246</b>	<b>698.136.465.704</b>	<b>3.272.769.249.866</b>
Tăng vốn trong kỳ này	770.000.000.000	615.729.724.760	-	-	-	-	-	145.237.270.000	1.530.966.994.760
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	580.307.475.474	444.339.647.055	1.024.647.122.529
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(231.600.000.000)	(211.337.080.140)	(442.937.080.140)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8.087.815.120	(8.087.815.120)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(87.099.601.542)	(27.325.573.440)	(114.425.174.982)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(399.191.636)	(479.808.364)	(879.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(8.351.128.485)	(29.548.871.515)	(37.900.000.000)
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	981.869.472.816	981.869.472.816
Phát hành cổ phiếu thưởng	348.000.000.000	(66.378.000.000)	-	-	-	(139.656.441.276)	(141.965.558.724)	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	6.608.000.000	-	5.025.000.000	-	-	-	-	11.633.000.000
Giảm khác	-	-	-	1.115.259	(26.950.531)	-	11.297.202	(244.172.202)	(258.710.272)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>2.668.000.000.000</b>	<b>622.337.724.760</b>	<b>77.388.963.577</b>	<b>-</b>	<b>56.653.861</b>	<b>77.099.502.050</b>	<b>779.955.680.415</b>	<b>2.000.647.349.914</b>	<b>6.225.485.874.577</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.668.000.000.000	1.550.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.550.000.000.000</i>	<i>1.550.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>1.118.000.000.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>2.668.000.000.000</i>	<i>1.550.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	232.000.000.000	154.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>232.000.000.000</i>	<i>154.500.000.000</i>

**c) Cổ phiếu**

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.800.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.800.000	155.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>266.800.000</i>	<i>155.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	-	500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.800.000	154.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>266.800.000</i>	<i>154.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**d) Các quỹ công ty**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	77.099.502.050	208.668.128.206
	<b>77.099.502.050</b>	<b>208.668.128.206</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.626.788.912.459	1.928.880.690.681	7.818.658.271.394	5.538.665.553.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ	315.157.473.776	23.880.840.704	771.687.943.505	100.069.904.704
Doanh thu bán điện	48.108.895.583	-	136.739.183.012	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	16.886.856.281	3.354.620.909	16.886.856.281	3.354.620.909
	<b>3.006.942.138.099</b>	<b>1.956.116.152.294</b>	<b>8.743.972.254.192</b>	<b>5.642.090.079.143</b>

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	27.814.384.098	26.594.849.421	68.637.851.300	73.165.819.467
Hàng bán bị trả lại	1.027.522.498	3.763.018.247	6.802.897.024	8.013.520.637
	<b>28.841.906.596</b>	<b>30.357.867.668</b>	<b>75.440.748.324</b>	<b>81.179.340.104</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	2.131.943.242.739	1.636.549.537.005	6.546.638.939.416	4.755.240.157.247
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	288.933.802.512	16.524.047.621	604.937.254.786	69.067.060.652
Giá vốn bán điện	20.400.733.885	-	50.861.464.640	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.492.276.142	3.019.158.818	14.867.954.059	3.019.158.818
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.288.370.405	-	9.210.783.198	(4.141.232.617)
	<b>2.458.058.425.683</b>	<b>1.656.092.743.444</b>	<b>7.226.516.396.099</b>	<b>4.823.185.144.100</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	45.163.863.053	18.421.782.783	117.247.032.760	25.514.097.849
Lãi bán các khoản đầu tư	127.500.000	10.806.096.946	539.660.966.791	42.240.957.040
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	10.237.438.000	63.405.746.611	121.453.491.384
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	123.079.648	776.407.949	3.685.817.313	1.943.643.950
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	213.336.655	-	213.336.655
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.592.309.854	-	11.592.309.854
	<b>45.414.442.701</b>	<b>52.047.372.187</b>	<b>723.999.563.475</b>	<b>202.957.836.732</b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	95.783.584.780	9.936.690.676	263.251.176.546	21.582.688.461
Lãi ký quỹ	6.979.706.238	5.690.569.874	18.174.153.582	17.071.709.622
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	75.238.772	766.567.660	600.709.593	766.567.660
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	116.666.682	-	116.666.682	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	529.055.713	880.981.146	4.995.219.706	2.279.392.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.569.826.361	528.113.404	1.569.826.361	528.113.404
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(119.134.303)	(64.404.955)	13.595.795.322	(191.694.155)
Chi phí tài chính khác	1.407.963.426	(603.083.824)	3.928.402.763	93.300.504
	<b>106.342.907.669</b>	<b>17.135.433.981</b>	<b>306.231.950.555</b>	<b>42.130.077.982</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.736.371.905	1.178.976.428	8.052.474.245	3.054.458.078
Chi phí nhân công	19.231.942.987	4.826.539.523	59.851.293.462	13.111.843.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.201.324.254	123.015.941	3.421.637.035	390.975.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.965.177.115	13.921.958.622	59.262.779.462	44.738.613.744
Chi phí khác bằng tiền	37.306.798.693	15.644.249.639	90.650.002.786	47.541.625.412
Chi phí bảo hành	(24.957.419.802)	17.631.407.066	(34.993.112.241)	22.453.533.192
	<b>58.484.195.152</b>	<b>53.326.147.219</b>	<b>186.245.074.749</b>	<b>131.291.049.286</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.341.413.651	2.514.928.107	12.400.290.386	7.013.710.623
Chi phí nhân công	55.922.041.661	32.638.066.190	150.250.815.104	82.221.271.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.927.372.149	1.826.094.334	15.276.899.922	6.326.970.538
Thuế, phí, lệ phí	2.126.945.736	288.794.065	9.739.777.366	2.496.596.461
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(7.815.120.032)	(1.046.658.655)	16.577.560.547	(1.305.725.067)
- Dự phòng phải thu khó đòi	(7.815.120.032)	1.565.828.446	25.014.626.520	1.306.762.034
- Hoàn nhập quỹ dự phòng	-	(2.612.487.101)	(8.437.065.973)	(2.612.487.101)
Phân bổ lợi thế thương mại	20.762.861.193	-	48.045.336.040	2.600.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.157.814.284	7.581.117.371	38.230.945.191	23.200.161.413
Chi phí khác bằng tiền	39.725.196.400	20.262.726.916	83.677.658.113	50.851.034.582
	<b>135.148.525.042</b>	<b>64.065.068.328</b>	<b>374.199.282.669</b>	<b>173.404.019.900</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	287.175.261.285	36.677.419.447	1.299.733.629.072	595.368.400.313
Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.725.578.280	36.677.419.447	276.298.891.253	89.985.912.093
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.436.576.816)	(341.277.710)	(1.212.384.710)	3.750.710.458
<b>Tổng cộng chi phí thuế TNDN</b>	<b>63.289.001.464</b>	<b>36.336.141.737</b>	<b>275.086.506.543</b>	<b>93.736.622.551</b>

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	156.095.834.649	162.710.733.387	580.307.475.474	406.529.316.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	156.095.834.649	162.710.733.387	580.307.475.474	406.529.316.586
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	266.800.000	189.300.000	260.320.221	189.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>585</b>	<b>860</b>	<b>2.229</b>	<b>2.148</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3/2017

**34 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	156.095.834.649	162.710.733.387	580.307.475.474	406.529.316.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	156.095.834.649	162.710.733.387	580.307.475.474	406.529.316.586
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	266.800.000	189.300.000	260.320.221	189.300.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>437</b>	<b>583</b>	<b>1.657</b>	<b>1.456</b>

(\*) Đây là số cổ phiếu sẽ phát hành trong tương lai theo các hợp đồng chứng quyền đặt mua.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 3/2017	Quý 3/2016	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.177.496.826.775	1.953.973.503.514	6.484.452.092.492	4.755.240.157.247
Chi phí nhân công	161.600.430.943	47.980.625.896	495.903.766.428	218.578.762.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.125.375.993	21.257.997.820	212.307.927.641	67.847.080.637
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.712.361.432	12.669.978.005	430.929.345.114	94.514.687.024
Chi phí khác bằng tiền	1.967.173.651	28.487.233.561	193.482.648.292	104.996.302.082
	<b>1.538.902.168.794</b>	<b>2.064.369.338.796</b>	<b>7.817.075.779.968</b>	<b>5.241.176.989.142</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 3/2017

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 3/2017	Quý 3/2016
		VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>21.520.351.418</b>	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh	21.520.351.418	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>139.026.244.884</b>	<b>41.024.216.563</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên doanh	139.026.244.884	41.024.216.563

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>11.939.519.796</b>	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh	4.966.769.582	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	508.831.889	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	6.463.918.325	-
<b>Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia</b>		<b>46.070.652.000</b>	-
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên doanh	46.070.652.000	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>53.741.382.797</b>	<b>62.028.156.183</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	Công ty liên doanh	53.741.382.797	62.028.156.183
<b>Phải trả khác</b>		<b>40.816.000.000</b>	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	40.000.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietransimex	Bên liên quan	816.000.000	-

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2016.



**Dương Việt Nga**  
Người lập

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2017





**Phạm Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc